**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

*(Kèm theo công văn số /TCLN-PTR ngày tháng năm 2023)*

**1. Hiện trạng và định hướng phát triển rừng trồng sản xuất**

- Diện tích quy hoạch cho rừng sản xuất: Diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng.

- Đất quy hoạch rừng trồng sản xuất: Diện tích đất có rừng, diện tích đất chưa có rừng, diện tích đất chưa có rừng có thể trồng được rừng.

- Hiện trạng rừng trồng sản xuất hiện có theo giống, loài cây trồng.

- Định hướng phát triển rừng trồng sản xuất giai đoạn 2023-2030.

**2. Kết quả thực hiện phát triển rừng trồng gỗ lớn giai đoạn 2014-2022 và dự kiến kế hoạch 2023-2030**

- Những chủ trương, chính sách của địa phương đã ban hành đối với phát triển rừng trồng gỗ lớn;

- Diện tích rừng trồng mới, trồng lại với mục đích kinh doanh gỗ lớn theo loài cây, năng suất, chất lượng.

- Diện tích rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ đã được chuyển hóa sang kinh doanh gỗ lớn, năng suất, chất lượng.

- Triển khai thực hiện các mô hình trồng, chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn.

- Đánh giá năng suất, hiệu quả (trồng rừng thâm canh gỗ lớn, chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn).

- Diện tích quy hoạch trồng, chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn; diện tích bình quân dự kiến giai đoạn 2023-2030.

**3. Hiện trạng nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ**

- Diện tích rừng khai thác bình quân năm (ha/năm).

- Sản lượng khai thác bình quân năm (triệu m3).

- Tỷ lệ gỗ lớn (đường kính đầu nhỏ từ 15cm trở lên).

**4. Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất**

- Nêu rõ khó khăn, vướng mắc cụ thể trong quá trình thực hiện trồng rừng sản xuất; trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; xác định nguyên nhân của khó khăn phát triển rừng trồng gỗ lớn (về giống, đất đai, kỹ thuật, chính sách, tài chính, tín dụng,...).

- Khó khăn, vướng mắc về khai thác, chế biến gỗ.

- Kiến nghị, đề xuất giải pháp cụ thể để khắc phục các tồn tại, khó khăn, vướng mắc nêu trên.

**Phụ lục I**

**Kết quả trồng rừng sản xuất theo loài cây và nguồn vốn năm 2023**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loài cây | KH Thực hiện (ha) | | | Ghi chú |
| Tổng | Chi theo nguồn vốn | |
| Ngân sách | Khác |  |
| 1 | .. |  |  |  |  |
| 2 | .. |  |  |  |  |
| 3 | .. |  |  |  |  |
| 4 | .. |  |  |  |  |
| 5 | .. |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |

**Phụ lục II**

**Diện tích rừng trồng sản xuất hiện có đến hết năm 2022**

*(Kèm theo công văn số /TCLN-PTR ngày tháng năm 2023)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loài cây | Tổng diện tích (ha) | Chia theo loại cây giống | | | | | | Ghi chú |
| Hạt | | Mô | | Hom | |
| Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) | Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) | Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục III**

**Các giống cây trồng lâm nghiệp được sử dụng chủ yếu và diện tích rừng trồng theo năm (*đối với rừng sản xuất*)**

*(Kèm theo Công văn số /TCLN-PTR ngày tháng năm 2023 của Tổng cục Lâm nghiệp)*

| TT | Loài cây | Giống cây trồng sử dụng (thống kê các giống được sử dụng chủ yếu) | Diện tích rừng trồng theo năm hiện có (ha) | | | | | | | Ước năng suất bình quân (m3/ha/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ năm 2016 trở về trước | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |  |
| 1 | Keo lai |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Keo tai tượng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Keo lá tràm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Keo lá liềm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Bạch đàn urô (PN2, PN14,…) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Bạch đàn camal và tê rê |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Bạch đàn lai |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Thông ca-ri-bê |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Thông nhựa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Thông đuôi ngựa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Thông ba lá |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Mỡ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Bồ đề |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Lim xanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Lát hóa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Keo + thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Các loài cây khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | …… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục IV**

**Dự kiến các loại giống sử dụng chủ yếu và diện tích trồng rừng sản xuất theo loài cây giai đoạn 2023-2030**

*(Kèm theo Công văn số /TCLN-PTR ngày tháng năm 2023 của Tổng cục Lâm nghiệp)*

| TT | Loài cây | Giống chủ yếu dự kiến sử dụng | Diện tích dự kiến trồng theo năm (ha) | | | Dự kiến năng suất bình quân (m3/ha/năm) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm 2023 | Năm 2024 | Bình quân giai đoạn 2025-2023 (ha/năm) |
| 1 | Keo lai |  |  |  |  |  |
| 2 | Keo tai tượng |  |  |  |  |  |
| 3 | Keo lá tràm |  |  |  |  |  |
| 4 | Keo lá liềm |  |  |  |  |  |
| 5 | Bạch đàn urô (PN2, PN14, U6, GU8…) |  |  |  |  |  |
| 6 | Bạch đàn camal và tê rê |  |  |  |  |  |
| 7 | Bạch đàn lai |  |  |  |  |  |
| 8 | Thông ca-ri-bê |  |  |  |  |  |
| 9 | Thông nhựa |  |  |  |  |  |
| 10 | Thông đuôi ngựa |  |  |  |  |  |
| 11 | Thông ba lá |  |  |  |  |  |
| 12 | Mỡ |  |  |  |  |  |
| 13 | Bồ đề |  |  |  |  |  |
| 14 | Lim xanh |  |  |  |  |  |
| 15 | Lát hóa |  |  |  |  |  |
| 16 | Keo + thông |  |  |  |  |  |
| 17 | Các loài cây khác |  |  |  |  |  |
| 18 | …… |  |  |  |  |  |

**Phụ lục V**

**Tổng hợp kết quả thực hiện trồng, chuyển hóa kinh doanh gỗ lớn và kế hoạch giai đoạn 2023-2030**

*(Kèm theo công văn số /TCLN-PTR ngày tháng năm 2023)*

***I. Đối với cây bản địa***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loài cây | Rừng trồng hiện có | | Dự kiến diện tích trồng bình quân giai đoạn 2023-2030 (ha/năm) |
| Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

**II. Đối với cây mọc nhanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loài cây | Rừng trồng hiện có (ha) | | | | | | Dự kiến diện tích trồng bình quân giai đoạn 2023-2030 (ha/năm) | | |
| Chuyển hóa | | Trồng lại | | Trồng mới | | Chuyển hóa | Trồng lại | Trồng mới |
| Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) | Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) | Diện tích (ha) | Năng suất bình quân (m3/ha/năm) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |